

# PHƯƠNG PHÁP DẠY, HỌC VÀ KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ TRONG HỌC CHẾ TÍN CHỈ

• **THS. CẦN THỊ THANH HƯƠNG**  
*Đại học Quốc gia Hà Nội*

## 1. Đặt vấn đề

Xuất hiện đầu tiên vào năm 1872 tại đại học (ĐH) Harvard, Hoa Kỳ, học chế tín chỉ đã thay thế hệ thống chương trình đào tạo theo niên chế cứng nhắc với hệ thống môn học hàn lâm bằng hệ thống chương trình mềm dẻo cấu thành bởi các môđun. Đến đầu thế kỷ 20, học chế này đã được áp dụng rộng rãi trong hầu hết các trường ĐH của Hoa Kỳ và đến nay nó đã phát triển tại nhiều nước trên thế giới.

Ở Việt Nam, từ năm 1986, nước ta chuyển nền kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa nên giáo dục ĐH có nhiều thay đổi. Năm 1987, Hội nghị hiệu trưởng các trường ĐH đã đưa ra nhiều chủ trương mới, trong đó có việc triển khai đào tạo 2 giai đoạn: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên ngành. Trong quá trình triển khai giai đoạn giáo dục đại cương có một số bất cập như hình thành trường ĐH đại cương với số sinh viên quá lớn, đội ngũ cán bộ giảng dạy (CBGD) quá mỏng; kì thi chuyển giai đoạn được tổ chức quá nặng nề. Từ năm 1988, học chế học phần đã được triển khai trong toàn bộ hệ thống các trường ĐH và cao đẳng (CĐ) nước ta. Học chế học phần được xây dựng trên tinh thần tích lũy dần kiến thức theo các môn học, học phần trong quá trình học tập, tức là đã có những ý tưởng của học chế tín chỉ để mềm dẻo hoá quá trình đào tạo. Theo phương thức này, việc đào tạo, kiểm tra, đánh giá được tổ chức theo năm học. Tuy nhiên, về một số phương diện, học chế học phần chưa thật sự mềm dẻo như học chế tín chỉ. Năm 1993, Bộ GD&ĐT chủ trương tiến thêm một bước, thực hiện học chế học phần triệt để hơn theo mô hình học chế tín chỉ của Hoa Kỳ. Trường ĐH Bách khoa thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị đầu tiên áp dụng học chế tín chỉ (năm 1993), sau đó đến

các Trường ĐH Đà Lạt, Trường ĐH Cần Thơ, Trường ĐH Thủy Sản Nha Trang, v.v... Tính đến năm 2007, cả nước đã có 24 trường áp dụng học chế tín chỉ với các mức độ khác nhau.

## 2. Một số đặc điểm của học chế tín chỉ

Chương trình đào tạo cử nhân 4 năm với 2 học kì mỗi năm theo kiểu của Hoa Kỳ có khối lượng khoảng 120-140 tín chỉ. Theo Quy định của Bộ GD&ĐT Việt Nam, chương trình đào tạo phải xây dựng sao cho sinh viên trình độ ĐH 4 năm phải tích lũy tối thiểu là 120 tín chỉ, 5 năm là 150 tín chỉ, 6 năm là 180 tín chỉ. Đặc điểm cơ bản của chương trình theo học chế tín chỉ là ngoài các môn học bắt buộc, chương trình có nhiều môn học cho phép sinh viên lựa chọn. Do đó, số môn học mà nhà trường tổ chức giảng dạy cho một chương trình bao giờ cũng có tổng số tín chỉ lớn hơn số tín chỉ quy định mà một sinh viên phải tích lũy để hoàn thành chương trình đó. Như vậy, với sự hướng dẫn của cố vấn học tập, học chế tín chỉ cho phép từng sinh viên xây dựng kế hoạch học tập riêng cho mình phù hợp với cá nhân và đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo chứ không quy định cứng như trước đây, tất cả sinh viên phải theo một kế hoạch chung do nhà trường đặt ra. Hơn nữa, thời gian lên lớp học lí thuyết đối với mỗi môn học giảm so với trước, học chế tín chỉ quy định phải dành thời gian cho sinh viên học trong phòng thí nghiệm, thực tập, thực hành ở xưởng trường và tự đọc sách, nghiên cứu, làm bài tập, chuẩn bị seminar ở nhà.

Học chế niên chế và học chế tín chỉ đều có mục đích hướng dẫn sinh viên học tập, nghiên cứu nhằm đạt tới một mục tiêu đào tạo cụ thể. Tuy nhiên, điểm khác biệt giữa hai học chế là ở quyền lựa chọn và quyết định của sinh viên trong quá trình đào tạo. Học chế niên chế định sẵn chương trình học tập cụ thể cho sinh viên theo một quy trình được cho là tối ưu với mục tiêu



đào tạo đã xác định. Sinh viên tiếp thu một cách thụ động chương trình đào tạo đã quy định. Nói một cách khác, học chế niên chế đã vạch ra một tuyến đường duy nhất mà sinh viên phải theo để đi tới mục tiêu đào tạo, tức là sinh viên không được quyền lựa chọn và quyết định đường đi cho mình. Học chế tín chỉ bày ra các mục tiêu đào tạo có thể có trong phạm vi chuyên môn nhất định, chỉ dẫn các đường đi khác nhau để đạt tới các mục tiêu này, bao gồm nội dung học tập, phương thức học tập, kế hoạch học tập. Sinh viên được chọn đường đi riêng cho mình để đạt tới mục tiêu đã chọn, từ chọn mục tiêu đào tạo cụ thể tới chọn các môn học, phương thức học và kế hoạch học. Trong quá trình học, tùy theo yêu cầu của xã hội, sở thích cá nhân và khả năng của mình, sinh viên có thể thay đổi mục tiêu và do đó thay đổi nội dung, phương pháp và kế hoạch học tập. Học chế tín chỉ đã chuyển vai trò quyết định từ nhà trường sang cho sinh viên, nhà trường chỉ giữ vai trò hướng dẫn.

Học chế tín chỉ đã được triển khai một thời gian khá dài (khoảng 1 thế kỷ) ở Hoa Kỳ, và khi đánh giá học chế này, các nhà giáo dục cho rằng nó có nhiều ưu điểm như: hiệu quả học tập cao, độ mềm dẻo và khả năng đáp ứng lớn, hiệu quả tốt về quản lý và giảm giá thành đào tạo; bên cạnh đó hệ thống tín chỉ cũng có những hạn chế như: sự cắt vụn kiến thức, khó tạo nên sự gắn kết trong sinh viên. Tuy nhiên, hiện nay, thực tế ở Việt Nam cho thấy học chế tín chỉ chưa thực sự đạt được các ưu điểm như trên, nhất là hiệu quả học tập của sinh viên chưa cao.

Những đặc điểm khác biệt của học chế tín chỉ so với học chế niên chế đòi hỏi sự thay đổi phương pháp dạy và học, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên. Phải có đổi mới này mới hiện thực được những ưu điểm của học chế tín chỉ và phần nào làm giảm thiểu những hạn chế của nó.

### 3. Phương pháp dạy và học trong học chế tín chỉ

Công việc chính của giảng viên là truyền đạt kiến thức cho sinh viên, nhưng phương pháp thuyết trình, "thầy giảng, trò chép" đã từng bị phê phán rất nhiều và đặc biệt trong học chế tín chỉ

thì phương pháp này càng tỏ ra không thích hợp. Với số giờ giảng lý thuyết trên lớp giảm như quy định thì không thể đủ thời gian cho thầy thuyết trình, buộc thầy phải thay thế phương pháp thuyết trình bằng những phương pháp khác thích hợp hơn. Trong học chế tín chỉ, giảng viên phải tập trung lao động của mình vào việc hướng dẫn và giao nhiệm vụ cho sinh viên tự tìm kiếm kiến thức ở ngoài lớp học. Để cho sinh viên chủ động đáp ứng kế hoạch giảng dạy môn học, trước hoặc ngay trong buổi lên lớp đầu tiên, mỗi giảng viên bắt buộc phải có và phát cho sinh viên bản đề cương môn học, trong đó thể hiện được những công việc mà giảng viên sẽ tiến hành trong quá trình giảng dạy môn học. Các thông tin mà sinh viên cần được thông báo trong đề cương môn học bao gồm: thông tin về môn học (tên môn học, mã môn học, số tín chỉ, môn học tiên quyết (nếu có), địa điểm phòng học, các ngày và giờ học trên lớp, ở phòng thí nghiệm, studio...); thông tin về giảng viên (họ tên, chức danh, địa điểm và số điện thoại phòng làm việc, giờ làm việc, thông tin về trợ lý giảng dạy); giáo trình (tên giáo trình, tác giả, năm xuất bản, nhà xuất bản, có thể tìm ở đâu; tài liệu bổ sung (bắt buộc hoặc khuyến khích đọc) và các tài liệu khác như: thiết bị thí nghiệm, các tác phẩm nghệ thuật, máy tính...; mục tiêu và nội dung tóm tắt môn học; lịch học và chủ đề của các buổi học; ngày thi, kiểm tra và các cách đánh giá, thời hạn nộp các bài nghiên cứu; các sự kiện đặc biệt bắt buộc phải tham dự như nghe nói chuyện, đi diễn dã...; chính sách đối với môn học (yêu cầu về chuyên cần, thái độ học tập trên lớp được đánh giá như thế nào, vắng mặt trong kì thi hoặc không nộp bài tập nghiên cứu sẽ được xử lý thế nào, vấn đề về an toàn và sức khỏe khi làm việc trong phòng thí nghiệm ra sao; việc quay cóp, sử dụng tài liệu trái phép sẽ bị xử lý thế nào); cách đánh giá kết quả môn học. Bản đề cương môn học không chỉ là kế hoạch giảng dạy môn học của giảng viên, mà phải còn là bản cam kết thực hiện của giảng viên đối với sinh viên.

Do sinh viên đã tự nghiên cứu ở nhà, trong thư viện, trong phòng thí nghiệm..., nên trên lớp giảng viên không truyền thụ hết kiến thức đã

được trình bày trong giáo trình, tài liệu tham khảo mà thực hiện các công việc hướng dẫn sinh viên tích lũy kiến thức, kỹ năng và nâng cao hứng thú học tập, lòng yêu khoa học cũng như ngành đào tạo đã chọn. Tùy theo từng buổi lên lớp, giảng viên có thể chọn các hoạt động phù hợp như giải thích những vấn đề mà sinh viên có thể gặp khó khăn khi tự đọc, tự nghiên cứu giáo trình, tài liệu; nhấn mạnh những vấn đề sinh viên cần chú ý trong giáo trình và tài liệu tham khảo mà giảng viên đã yêu cầu sinh viên đọc; hướng dẫn và tổ chức cho sinh viên thảo luận những vấn đề trong những tài liệu mà sinh viên đã đọc hoặc những bài nghiên cứu mà giảng viên yêu cầu sinh viên thực hiện; theo dõi các ý kiến thảo luận của sinh viên, qua đó uốn nắn, giải thích những nội dung sinh viên hiểu chưa đúng; giới thiệu các nhà khoa học và những vấn đề học thuật đang được tranh luận, những vấn đề cần được nghiên cứu liên quan đến ngành học; thông qua giờ lên lớp và thảo luận, đánh giá thái độ và kết quả học tập trên lớp và tự học ở nhà của sinh viên cũng như kiến thức mà sinh viên thu nhận được, đồng thời công bố cho sinh viên biết ý kiến đánh giá của mình; tổ chức kiểm tra ngắn với cả lớp hoặc một số sinh viên bằng hình thức vấn đáp hoặc viết để thúc đẩy sinh viên thường xuyên học tập; trả bài kiểm tra, bài tập nghiên cứu của sinh viên và có nhận xét về các bài làm đó; hướng dẫn sinh viên những điều cần chú ý khi làm thí nghiệm, đi thực tập, thực tế; những nội dung cần thiết khác. Do đó, để một tiết lên lớp hiệu quả, giảng viên nên lựa chọn một số hoạt động trong các hoạt động sau và dành thời gian hợp lý:

- Thời gian dạy tri thức: không quá 50%;
- Thời gian hướng dẫn tự học: không ít hơn 40%;
- Thời gian tương tác với người học: không ít hơn 30%;
- Thời gian kiểm chứng mức độ sinh viên nắm được mục tiêu và nhiệm vụ của bài học: không ít hơn 10%.

Sinh viên học tập theo sự hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá của giảng viên: nghe giảng, thảo luận trên lớp, tự học, tự nghiên cứu, làm bài tập, viết báo cáo ở nhà, thư viện, làm việc trong

phòng thí nghiệm, đi thực tế, điền dã theo yêu cầu trong đề cương môn học và tham khảo ý kiến giảng viên qua tiếp xúc trực tiếp hoặc trao đổi bằng điện thoại, e-mail.

#### 4. Phương pháp kiểm tra, đánh giá trong học chế tín chỉ

Trong học chế niên chế, kiểm tra, đánh giá là khâu cuối cùng của quá trình dạy - học, kết quả học tập của sinh viên được đánh giá bằng điểm của bài thi kết thúc môn học. Trong học chế tín chỉ, việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên không chỉ bằng các bài kiểm tra giữa kì và bài thi kết thúc môn học mà còn bằng các cách đánh giá thường xuyên khác. Kiểm tra, đánh giá thường xuyên được sử dụng như một phương pháp dạy học với mục đích cung cấp thông tin phản hồi giúp giảng viên, sinh viên điều chỉnh cách dạy, cách học cho phù hợp để nhằm nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên. Những nghiên cứu về động cơ học tập còn cho rằng với những thông tin phản hồi hữu ích từ kiểm tra, đánh giá, giảng viên sẽ khuyến khích sinh viên nâng cao ý thức tự thân, sự tự tin. Nếu chỉ tập trung vào các bài kiểm tra giữa kì và cuối môn học thì sinh viên sẽ chỉ tập trung cho việc học tập vào những thời điểm chuẩn bị kiểm tra và trong một thời gian ngắn, cách học của sinh viên thường chỉ là cố nhồi nhét, ghi nhớ kiến thức một cách máy móc và do đó, kỹ năng giải quyết vấn đề thường khó được hình thành. Nhưng có một điều còn may mắn là trong học chế niên chế, trên lớp giảng viên giảng nội dung bài học tương đối đầy đủ nên với những sinh viên có trí nhớ tốt thì việc ghi nhớ được những thông tin trong vở ghi chép là đã đạt mức độ trung bình. Trong khi đó, trong học chế tín chỉ, số giờ học trên lớp giảm nên để có đủ kiến thức theo nội dung bài học yêu cầu sinh viên phải có ý thức tự tìm tài liệu, tự học, tự nghiên cứu trong suốt quá trình học tập môn học. Để thúc đẩy được sự tích cực học tập của sinh viên, giúp sinh viên điều chỉnh cách học của mình thì hoạt động kiểm tra, đánh giá phải được tiến hành thường xuyên, trong đó thông tin phản hồi là một thành tố quan trọng bởi vì kiểm tra, đánh giá không những cho biết sinh viên biết được, làm được những gì mà còn có tác



động thúc đẩy việc học tập của họ. Ngoài những bài kiểm tra giữa kì và bài thi kết thúc môn học được thực hiện bằng các phương pháp truyền thống như kiểm tra viết (trắc nghiệm, tự luận), vấn đáp, giảng viên có thể tiến hành một số đánh giá khác như đánh giá các hoạt động trên lớp (số buổi có mặt, thái độ theo dõi bài giảng, thảo luận), đánh giá việc tự học ở nhà (qua nội dung phát biểu thảo luận trên lớp, thời gian và chất lượng hoàn thành bài tập ở nhà do giảng viên giao), đánh giá quá trình làm việc trong phòng thí nghiệm, đi thực tế. Mục tiêu của những bài kiểm tra, đánh giá thường xuyên là các mục tiêu trung gian do giảng viên xác định. Căn cứ vào mục tiêu, đặc thù của từng phần, giảng viên lựa chọn hình thức kiểm tra, đánh giá, quy định trọng số điểm, tiêu chí đánh giá hợp lí và thông báo trước cho sinh viên ngay từ khi bắt đầu môn học trong bản đề cương môn học và được thể hiện trong các văn bản quy định của nhà trường. Những thông tin được cung cấp trước sẽ định hướng cho sinh viên trong học tập và làm bài, giúp họ tự đánh giá chất lượng học tập của mình. Trong Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD &ĐT quy định tổng trọng số của đánh giá giữa kì và các đánh giá khác do giáo viên thực hiện trong quá trình dạy học có thể lên đến 50%. Do đó, việc đánh giá liên tục các hoạt động học tập còn có tác dụng làm giảm nhẹ sức ép của thi cử cuối học kì, làm giảm tình trạng nhồi nhét kiến thức để lo thi và cho phép sinh viên hiểu rõ nội dung môn học, nâng cao khả năng tự học theo kiểu nghiên cứu.

Để thực hiện các phương pháp dạy-học, kiểm tra, đánh giá như trên, công việc của giảng viên và sinh viên trong học chế tín chỉ vất vả hơn rất nhiều so với học chế niên chế. Trên thực tế của đào tạo theo tín chỉ, việc đổi mới này sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Khó khăn về phía giảng viên thường gặp là có một số giảng viên muốn được giảng dạy tự do theo ý thích, họ cảm thấy đề cương môn học quá gò bó và cứng nhắc, do đó họ phát đề cương môn học cho sinh viên nhưng lại không thực hiện theo; có giảng viên thì lạm dụng giờ tự học để cho sinh viên học tự do không

có sự hướng dẫn và kiểm tra; đa số giảng viên thực hiện theo đề cương môn học thì lại gặp khó khăn do khối lượng công việc lớn, do thiếu kinh nghiệm. Về phía sinh viên, do từ lâu đã quen với cách học thụ động nên trong học chế tín chỉ họ tỏ ra chậm thích ứng. Trong cách học, họ vẫn mang nặng tư tưởng đối phó: đối phó trong tìm hiểu quy chế, quy định, trong chuẩn bị bài ở nhà, trong kiểm tra, đánh giá... Ở nhiều môn học, giảng viên bắt buộc sinh viên phải đổi mới phương pháp học, phải tích cực chủ động tìm kiếm tài liệu và tự học ở nhà thì sinh viên kêu ca, phản ứng.

Những phân tích trên đây cho thấy, trong học chế tín chỉ, giảng viên bắt buộc phải thay đổi phương pháp dạy và kiểm tra, đánh giá, sinh viên bắt buộc phải thay đổi phương pháp học, mặc dù những đổi mới luôn phải đối mặt với những khó khăn. Trong quá trình dạy-học, phương pháp dạy của thầy và học của trò vẫn còn có những điều chỉnh và hoàn thiện hơn nhờ các phương pháp kiểm tra, đánh giá hợp lí. Do đó, kiểm tra, đánh giá không thể tách rời quá trình dạy-học mà cần phải được tiến hành thường xuyên, liên tục trong quá trình dạy-học. Tuy nhiên, việc tổ chức một kì thi kết thúc môn học với trọng số điểm không ít hơn 50% để đánh giá chính xác trình độ của sinh viên được thực hiện độc lập với người dạy đang còn là vấn đề tranh cãi, cần phải được xem xét hợp lí.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đại học Quốc gia Hà Nội (2006), *Tài liệu tập huấn và tham khảo về phương thức đào tạo theo tín chỉ*.
2. *Quy chế đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ* ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.
3. James H. McMillan, *Classroom Assessment – Principles and Practice for Effective Instruction*, Allyn and Bacon, America, 1997.

#### SUMMARY

*The author identifies some characteristics of the credit system as compared with the study year system, teaching and learning methods, testing and evaluation in the higher education credit system.*